

Biểu số 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị TRƯỜNG TIỂU HỌC ÂU DƯƠNG LÂN**Chương: 622****CÔNG KHAI****DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-ADL ngày 18/01/2022 của trường Tiểu học Âu Dương Lân)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	7.220.640.000
I.1	Số thu phí, lệ phí	-
I.2	Thu sự nghiệp, dịch vụ	7.220.640.000
	Thiết bị vật dụng bán trú	205.200.000
	Tổ chức phục vụ bán trú	1.276.800.000
	Vệ sinh bán trú	159.600.000
	Tổ chức học hai buổi	540.540.000
	Tăng cường tiếng anh	350.000.000
	Anh văn bản ngữ	2.052.500.000
	Anh văn có phần mềm hỗ trợ	1.012.500.000
	Anh văn tự chọn	63.000.000
	Anh văn tích hợp	486.000.000
	Tăng cường tin học	297.500.000
	Kỹ năng sống	462.000.000
	Học năng khiếu	315.000.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
III	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại	7.220.640.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.076.227.000
1.1	Thiết bị vật dụng bán trú	210.096.000
	Chi phí hoạt động khác	210.096.000
1.2	Tổ chức phục vụ bán trú	1.251.263.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	1.200.725.000
	Chi phí hoạt động khác	50.538.000
1.3	Vệ sinh bán trú	156.408.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Chi phí tiền lương, tiền công	61.320.000
	Chi phí hoạt động khác	95.088.000
1.4	Tổ chức học hai buổi	529.729.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	439.629.000
	Chi phí hoạt động khác	90.100.000
1.5	Tăng cường tiếng anh	343.000.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	162.260.000
	Chi phí hoạt động khác	180.740.000
1.6	Anh văn bản ngữ	2.053.929.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	1.840.604.000
	Chi phí hoạt động khác	213.325.000
1.7	Anh văn có phần mềm hỗ trợ	997.850.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	950.425.000
	Chi phí hoạt động khác	47.425.000
1.8	Anh văn tự chọn	61.740.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	55.440.000
	Chi phí hoạt động khác	6.300.000
1.9	Anh văn tích hợp	419.202.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	129.600.000
	Chi phí hoạt động khác	289.602.000
1.10	Tăng cường tin học	291.550.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	201.875.000
	Chi phí hoạt động khác	89.675.000
1.11	Học kỹ năng sống	452.760.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	411.180.000
	Chi phí hoạt động khác	41.580.000
1.12	Học năng khiếu (võ, nhịp điệu)	308.700.000
	Chi phí tiền lương, tiền công	280.350.000
	Chi phí hoạt động khác	28.350.000
IV	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	144.413.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách nhà nước	15.849.882.000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Nghiên cứu khoa học	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.849.882.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.898.783.000
	TIỀN LƯƠNG	5.257.116.000
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	5.169.996.000
6049	Lương khác	87.120.000
	TIỀN CÔNG	220.080.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng (HĐ68)	220.080.000
	PHỤ CẤP LƯƠNG	3.022.210.000
6101	Chức vụ	67.050.000
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	10.000.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.681.990.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm	8.940.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	1.181.670.000
6115	Phụ cấp vượt khung	72.560.000
	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	1.542.868.000
6301	Bảo hiểm xã hội	1.148.944.000
6302	Bảo hiểm y tế	196.962.000
6303	Kinh phí công đoàn	131.308.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	65.654.000
	CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN	105.000.000
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc	
6449	Chi khác	105.000.000
	THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	228.000.000
6501	Thanh toán tiền điện	120.000.000
6502	Thanh toán tiền nước	108.000.000
	VẬT TƯ VĂN PHÒNG	50.800.000
6551	Văn phòng phẩm	50.800.000
	THÔNG TIN LIÊN LẠC	20.800.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	4.800.000
6608	Sách báo tạp chí thư viện	16.000.000
	CÔNG TÁC PHÍ	36.000.000
6704	Khoản công tác phí	36.000.000
	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	114.556.000
7001	Chi mua hàng hóa vật tư cho chuyên môn	72.572.000
7004	Đồng phục, trang phục	6.000.000
7049	Chi phí khác	35.984.000
	CHI KHÁC	301.353.000
7764	Chi lập quỹ khen thưởng ổn định đơn vị SN có thu	33.300.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7799	Chi các khoản khác (TK 10% thực hiện Đ/C tiền lương)	268.053.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	923.415.000
	PHỤ CẤP LƯƠNG	326.105.000
6105	Chế độ trả lương thêm giờ đối với nhà giáo	132.839.000
6149	Phụ cấp khác (Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với giáo viên dạy hòa nhập cho học sinh khuyết tật năm 2022)	193.266.000
	HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO HỌC SINH	19.350.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập .	19.350.000
	CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN	50.400.000
6449	Chi tiền lương Giáo viên dạy phổ cập	50.400.000
	VẬT TƯ VĂN PHÒNG	527.560.000
6552	Mua sắm bàn ghế học sinh 2 chỗ có điều chỉnh	527.560.000
3.3	Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018/NQ-HĐND	4.027.684.000
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Kế toán



Nhữ Thị Kim Vân

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Hiệu trưởng




Lý Khải Thông